

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẮC GIANG  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 16 tháng 9 năm 2022  
V/v: Chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Triệu Thị Luyện

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Bảng
2. Ông Đào Mạnh Tiến

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang tham gia phiên tòa:**  
Bà Cao Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 /9/2022, tại trụ sở TAND thành phố Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 126/2021/TLST-HNGĐ ngày 25/4/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2022 giữa các đương sự:

*\* Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Lô số 12, N05, khu dân cư Giáp Hải, xã T, thành phố B, tỉnh B.

*\* Bị đơn:* Chị Trương Thị Ngọc B, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Số 121-123 đường Trần Nguyên Hãn, phường Trần Nguyễn H, thành phố B, tỉnh B.

*\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Trung H, sinh năm 1995 (đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Duy V, sinh năm 2003 (đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Chị Đinh Thùy L, sinh năm 1996 (đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 121-123 đường Trần Nguyên Hãn, phường Trần Nguyễn H, thành phố B, tỉnh B.

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1945 (có mặt)

5. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1991 (đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Lô số 12, N05, khu dân cư Giáp Hải, xã T, thành phố B, tỉnh B.

6. UBND phường Ng, thành phố B, tỉnh B(đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1994, anh và chị B về chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngay sau khi kết hôn anh và chị B không sống chung cùng gia đình mà dọn ra sống tại kiốt chợ thiết bị (thuộc phường Ngô Quyền). Từ năm 1994 đến nay, anh và chị B không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Ngô Quyền hay bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào khác. Tại Tòa án, anh được xem Giấy chứng nhận kết hôn ngày 7 tháng 7 năm 1994 của Ủy ban nhân dân phường Ngô Quyền, thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc chứng nhận kết hôn giữa chị Trương Ngọc B, sinh 04/8/1975 với anh Nguyễn Văn T, sinh 05/5/1971 do chị B cung cấp cho Tòa án. Anh khẳng định anh và chị B chưa khi nào đến Ủy ban phường Ngô Quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn, chữ ký trong giấy chứng nhận kết hôn không phải của anh; anh sinh ngày 15/5/1971 không phải 05/5/1971 như chứng nhận kết hôn ghi. Anh không đề nghị giám định chữ ký trong giấy chứng nhận kết hôn.

Do anh và chị B chung sống với nhau nhưng không được tìm hiểu kỹ, không có tình cảm nên thường xuyên xảy ra xích mích. Từ khoảng năm 2013 đến nay anh và chị B đã không chung sống cùng nhau, chỉ thỉnh thoảng liên hệ với nhau về việc nuôi dạy con, anh và chị B cũng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Do vậy, anh đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị B là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống có hai con chung là Nguyễn Trung H, sinh 12/8/1995 và Nguyễn Duy V, sinh 22/11/2003. Do các con chung đã trưởng thành, phát triển B thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, tính đến nay anh và chị B còn tài sản chung gồm:

- Diện tích 76,3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 126 tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại số 123, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B và tài sản trên đất là nhà ở 02 tầng khép kín, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa đỏ BM999507, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00918- QĐ 3200/QĐ-UBND T67-Q6 do Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang cấp ngày 31/10/2012 tên người sử dụng đất Nguyễn Văn T – Trương Thị Ngọc B.

Nguồn gốc đất do anh và chị B mua vào năm 2012 bằng tiền chung của cả hai. Khi mua trên đất đã có nhà ở nhưng đã bị hư hỏng nên ngay sau khi mua anh và chị B đã cải tạo lại. Tháng 7/2021 anh bỏ tiền ra sơn lại nhà. Nhà đất này hiện do chị B và hai con quản lý, sử dụng, không cho ai thuê, ở nhờ, không thể

chấp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

- Diện tích 61,0m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 125 tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại số 121, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B và tài sản trên đất là nhà ở 02 tầng khép kín, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa đỏ BM999508, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H00917-QĐ 3199/QĐ-UBND T66-Q6 do Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang cấp ngày 31/10/2012 tên người sử dụng đất Nguyễn Văn T – Trương Thị Ngọc B.

Nguồn gốc đất do anh và chị B mua vào khoảng năm 2008, nguồn tiền mua là tiền bán nhà ở tại Trần Nguyên Hãn của mẹ đẻ anh là Nguyễn Thị B, Khi mua trên đất đã có nhà ở, đến nay nhà ở vẫn nguyên trạng, không sửa chữa, coi nói gì. Nhà đất này hiện do chị B và hai con quản lý, sử dụng, không cho ai thuê, ở nhờ, không thể chấp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Tài sản chung nêu trên là của anh và chị B, các con không có đóng góp công sức gì. Anh xác định có công sức đóng góp nhiều hơn nhưng chỉ yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung là nhà đất nêu trên cho anh và chị B mỗi bên một nửa. Anh đề nghị được chia bằng hiện vật. Tuy nhiên, nếu chị B đề nghị được nhận toàn bộ nhà đất, trả phần anh được hưởng bằng tiền thì anh đồng ý. Nếu chị B nhận phần diện tích 76,3m<sup>2</sup> đất, anh sử dụng diện tích 61m<sup>2</sup> đất thì chị B phải thanh toán phần chênh lệch cho anh.

Đối với diện tích 2264,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ 01 địa chỉ tại xã Thái Đào, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00044 QSDĐ/606/QĐ-CT do Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 17/8/2004 tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn T đã chuyển nhượng cho anh Trương Ngọc Phong ngày 16/7/2021 nên anh không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị B không nợ ai, không cho ai vay tài sản gì nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết, anh Nguyễn Văn T chỉ yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, xin rút yêu cầu không công nhận anh và chị B là vợ chồng.

*Tại Bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là chị Trương Thị Ngọc B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán địa phương vào ngày 10/6/1994 (âm lịch) trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 07/7/1994 tại Ủy ban nhân dân phường Ngô Quyền, thị xã Bắc Giang (nay là thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang và được Ủy ban nhân dân phường Ngô Quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn - giấy chứng nhận kết hôn số 36/94 có đầy đủ chữ ký của chị (tại phần chữ ký người vợ) và chữ ký của anh T (tại phần chữ ký người chồng). Chị cung cấp cho Tòa án bản phô tô có chứng thực giấy chứng nhận kết hôn làm căn cứ,, bản

gốc giấy chứng nhận kết hôn chị đang giữ. Chị khẳng định chữ ký tại phần “chữ ký người chồng” trong giấy chứng nhận kết hôn số 36/94 chị cung cấp cho Tòa án là chữ ký của anh T. Chị không đề nghị giám định chữ ký của anh T.

Sau khi kết hôn, chị và anh T ra thuê nhà ở riêng ngay, không sống chung cùng gia đình anh T vì anh chị làm kinh doanh nên phải thuê cửa hàng. Quá trình chung sống, vợ chồng không xảy ra xích mích, mâu thuẫn gì. Do anh T đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà nên khoảng giữa năm 2020 chị mới phát hiện ra anh T có quan hệ tình cảm với người khác và đã đăng ký kết hôn với chị Phạm Thị H. Khi phát hiện ra sự việc nêu trên, chị có nói chuyện với anh T để đưa ra giải pháp giải quyết nhưng không được. Chị và anh T đã sống ly thân từ giữa năm 2020 đến nay.

Tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05/8/2022, chị B đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo yêu cầu của anh T về việc không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh T có hai con chung là Nguyễn Trung H, sinh 12/7/1995 và Nguyễn Duy V, sinh 22/11/2003. Do các con chung đã trưởng thành, phát triển B thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống chị và anh T có tài sản chung là nhà đất như anh T đã trình bày. Nguồn gốc nhà đất do chị và anh T mua bằng tiền chung của cả hai vợ chồng do buôn bán tích góp mà có. Khi mua trên đất đã có nhà ở, đến nay nhà ở vẫn nguyên trạng, không sửa chữa, coi nói gì. Toàn bộ nhà đất này hiện do chị và các con quản lý, sử dụng, ngoài ra không cho ai thuê, ở nhờ, không thế chấp, cầm cố cho bất cứ cá nhân, tổ chức, Ngân hàng nào.

Anh T đề nghị chia đôi tài sản chung là diện tích 76,3m<sup>2</sup> và 61m<sup>2</sup> đất cùng tài sản trên các diện tích đất này chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản đối chất ngày 28/6/2022 chị B trình bày diện tích 102,0m<sup>2</sup> đất và nhà ở 2,5 tầng thuộc thửa đất số 455 tờ bản đồ số 39, địa chỉ tại khu dân cư cạnh trường Giáp Hải, xã T, thành phố B, tỉnh B. Nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 06277 Q23/T68 người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị H là tài sản chung của chị và anh T nên yêu cầu chia. Quá trình giải quyết vụ án, chị B không yêu cầu chia nhà đất này.

Về nợ chung: Chị và anh T không nợ ai, không cho ai vay tài sản gì nên không yêu cầu giải quyết.

Chị không có ý kiến gì về việc anh T rút đơn đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Chị không có yêu cầu khởi kiện gì trong vụ án này. Về quan hệ hôn nhân nếu có

yêu cầu chị sẽ làm đơn đề nghị giải quyết bằng vụ án khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Do ông Nguyễn Văn An (chồng bà đã mất) và bố đẻ chị B là bạn bè quen biết nên hai bên gia đình đã tổ chức cưới hỏi cho anh T và chị B theo phong tục tập quán địa phương (cụ thể năm nào bà không nhớ), vợ chồng có đăng ký kết hôn hay không bà không rõ. Ngay sau khi kết hôn vợ chồng ra ở riêng ngay vì trước đó anh T làm nghề gò hàn nên vẫn thuê cửa hàng ki ốt chợ thiết bị (thuộc phường Ngô Quyền). Bà thấy quá trình chung sống vợ chồng cũng chăm chỉ làm ăn, cũng hạnh phúc nên mới có con chung. Khoảng hơn 10 năm nay, khi anh T ra Hà Nội làm ăn thì vợ chồng không chung sống cùng nhau nữa, nguyên nhân tại sao bà không rõ vì bà không ở cùng vợ chồng. Anh T, chị B có hai con chung như anh T đã trình bày. Bà nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung của anh T. Đối với diện tích 76,3m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là nhà ở 02 tầng khép kín địa chỉ tại số 123, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B là của anh T, chị B bà không liên quan, không có đóng góp, không có quyền lợi gì nên không yêu cầu gì.

Đối với diện tích 61,0m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là nhà ở 2 tầng khép địa chỉ tại số 121, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B do vợ chồng T B mua vào khoảng năm 2008 bằng nguồn tiền bán nhà ở tại Trần Nguyên Hãn của của bà nhưng bà không yêu cầu gì, không yêu cầu phải trích chia gì cho bà. Bà chỉ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho anh T.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2022, bản tự khai ngày 14/8/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Duy V, anh Nguyễn Trung H- chị Đinh Thùy L trình bày:*

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn T, anh Việt, anh Hiếu, chị Linh xác định đây là tài sản chung của bố mẹ, không có công sức đóng góp gì nên không có ý kiến, yêu cầu đề nghị gì.

*Tại văn bản ý kiến ngày 10/7/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị H trình bày:* Thừa đất số 455 tờ bản đồ số 39, địa chỉ lô số 12, N05, khu dân cư Giáp Hải, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang diện tích 102m<sup>2</sup> và nhà 2,5 tầng là trên đất là của chị Hằng, không liên quan gì đến chị Trương Thị Ngọc B và anh Nguyễn Văn T.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân phường Ngô Quyền trình bày:*

Ủy ban nhân dân phường Ngô Quyền không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1994 nên không có căn cứ để kiểm tra, xác định thông tin tại giấy

chứng nhận kết hôn ngày 07/7/1994 của UBND phường Ngô Quyền thời điểm năm 1994.

Theo thông tin tại giấy chứng nhận kết hôn do chị B cung cấp cho Tòa án thì thấy: Thông tin theo căn cước công dân, chứng minh nhân dân của chị Trương Thị Ngọc B, anh Nguyễn Văn T trong vụ việc Tòa án đang giải quyết khác với thông tin ghi trong giấy chứng nhận kết hôn do UBND phường Ngô Quyền – thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc do chị B cung cấp nên chưa có căn cứ để xác định anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị Ngọc B là người được UBND phường Ngô Quyền – thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc đăng ký kết hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án thẩm định, định giá tài sản tranh chấp. Ngày 27/7/2022, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp, kết quả như sau;

***\* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ :***

- Đối với diện tích 76,3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 126 tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại số 123, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B: Nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa đỏ BM999507, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H00918- QĐ 3200/QĐ-UBND T67-Q6 do Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang cấp ngày 31/10/2012 tên người sử dụng đất Nguyễn Văn T – Trương Thị Ngọc B. Diện tích đất giữ nguyên hiện trạng, không thay đổi, biến động gì so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận tiếp giáp: phía bắc giáp hộ bà Nga, phía Nam giáp thửa 125, phía Đông giáp đường Trần Nguyên Hãn; phía Tây giáp rãnh nước và 1 phần đất hộ bà Hòa. Trên đất có nhà ở nhà ở 02 tầng khép (áp nhà cấp 3) diện tích xây dựng đồ trần 140,4m<sup>2</sup>; diện tích lợp tôn 76,3m<sup>2</sup>.

+ Diện tích 61,0m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 125 tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại số 121, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B: Nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa đỏ BM999508, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H00917-QĐ 3199/QĐ-UBND T66-Q6 do Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang cấp ngày 31/10/2012 tên người sử dụng đất Nguyễn Văn T – Trương Thị Ngọc B. Diện tích đất giữ nguyên hiện trạng, không thay đổi, biến động gì so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận tiếp giáp: phía bắc giáp thửa 126, phía Nam giáp hộ ông Tuấn, phía Đông giáp đường Trần Nguyên Hãn; phía Tây giáp hộ bà Hòa. Trên đất có nhà ở 02 tầng khép kín (áp nhà cấp 3) diện tích xây dựng đồ trần 113,4m<sup>2</sup>; diện tích lợp tôn 61m<sup>2</sup>.

Hai thửa đất nêu trên được phân cách bằng các đoạn tường.

Toàn bộ nhà đất nêu trên hiện do chị B và các con là Nguyễn Duy V, Nguyễn Trung H, Đinh Thùy L sử dụng.

***\*Kết quả định giá tài sản:***

- Về đất ở:

+Thửa đất số 125 tờ bản đồ số 8, đường Trần Nguyên Hãn, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang: áp vị trí 1, đường Trần Nguyên Hãn (đoạn từ đường Xương Giang đến nhà văn hóa Công ty Đạm)

Vị trí 1:  $15.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 61\text{m}^2 = 915.000.000\text{đồng}$

Trị giá chuyển nhượng tại địa phương:  $30.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 61\text{m}^2 = 1.830.000.000\text{đồng}$ .

+ Thửa đất số 126 tờ bản đồ số 8, đường Trần Nguyên Hãn, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang: áp vị trí 1, đường Trần Nguyên Hãn

Vị trí 1:  $15.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 76,3\text{m}^2 = 1.144.500.000\text{đồng}$

Trị giá chuyển nhượng tại địa phương:  $30.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 76,3\text{m}^2 = 2.289.000.000\text{đồng}$ .

- Về tài sản trên đất:

+ Thửa đất số 125 tờ bản đồ số 8: Diện tích đồ trần áp nhà cấp 3 loại 2 xây năm 1982 còn 20%:  $4.450.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 113,4\text{m}^2 \times 20\% = 100.926.000\text{đồng}$ . Diện tích lợp tôn đã hết khấu hao.

+Thửa đất số 126 tờ bản đồ số 8: Diện tích đồ trần áp nhà cấp 3 loại 2 xây năm 1982 còn 20%:  $4.450.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 140,4\text{m}^2 \times 20\% = 124.956.000\text{đồng}$ . Diện tích lợp tôn đã hết khấu hao.

*Tại phiên toà:*

- Anh T trình bày:

+ Giữ nguyên yêu cầu xin rút yêu cầu không công nhận anh và chị Trương Thị Ngọc B là vợ chồng, giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung là diện tích  $76,3\text{m}^2$  đất và tài sản trên đất là nhà ở 2 tầng khép kín; diện tích  $61,0\text{m}^2$  đất và tài sản trên đất là nhà ở 2 tầng khép kín.

+ Đề nghị được nhận diện tích  $76,3\text{m}^2$  đất và tài sản trên đất, để chị B sử dụng diện tích  $61,0\text{m}^2$  đất và tài sản trên đất là nhà ở 2 tầng; đồng ý thanh toán trả phần tiền chênh lệch cho chị B.

+ Không có ý kiến gì về kết quả định giá tài sản.

- Chị B trình bày:

+ Không có ý kiến gì về việc anh T rút yêu cầu không công nhận chị và anh T là vợ chồng; không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân trong vụ án này.

+ Về việc chia tài sản chị đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

+ Do chị và các con, các cháu đang buôn bán, sinh sống trên diện tích đất tranh chấp, chị và các con không có nhà đất ở nào khác nên đề nghị được quyền sử dụng diện tích  $76,3\text{m}^2$  đất và tài sản trên đất này, để anh T sử dụng  $61,0\text{m}^2$  đất và tài sản trên đất là nhà ở 2 tầng; chị có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho anh T.

+Không có ý kiến gì về Kết quả định giá tài sản.

- Bà B trình bày: Bà nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung của anh T, không yêu cầu gì đối với tài sản chung anh T yêu cầu chia, không có tài liệu chứng cứ gì cung cấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Đình chỉ yêu cầu yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc không công nhận anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị Ngọc B là vợ chồng.

+ Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn T:

Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 61,0m<sup>2</sup> đất ở và tài sản trên đất là nhà ở 02 tầng, diện tích xây dựng đồ trần 113,4m<sup>2</sup>; diện tích lợp tôn 61m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 125 tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại số 121, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B.

Giao cho chị Trương Thị Ngọc B được quyền sử dụng 76,3m<sup>2</sup> đất ở và tài sản trên đất là nhà ở 02 tầng diện tích xây dựng đồ trần 140,4m<sup>2</sup>, diện tích lợp tôn 76,3m<sup>2</sup>, địa chỉ tại số 123, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B.

Chị Trương Thị Ngọc B có trách nhiệm trích chia cho anh Nguyễn Văn T số tiền chênh lệch chia tài sản chung từ 200.000.000đồng đến 300.000.000đồng.

+ Về án phí: Hoàn trả anh Nguyễn Văn T tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng. Anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị Ngọc B phải chịu án phí chia tài sản theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng hình sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện anh Nguyễn Văn T yêu cầu giải quyết không công nhận anh và chị Trương Thị Ngọc B là vợ chồng, yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Ngọc B trong thời gian chung sống. Căn cứ khoản 7, khoản 8 Điều



28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là không công nhận quan hệ vợ chồng, yêu cầu chia tài sản chung của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút yêu cầu. Xét thấy việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Về nuôi con chung: Anh T, chị B đều trình bày quá trình chung sống có hai con chung là Nguyễn Trung H, sinh 12/7/1995 và Nguyễn Duy V, sinh 22/11/2003. Do các con chung đã trưởng thành, phát triển B thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về yêu cầu chia tài sản chung:

[5.1] Theo lời khai của các đương sự thì anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Ngọc B chung sống với nhau từ năm 1994 có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Theo anh T trình bày thì hai bên chỉ tổ chức cưới hỏi, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Chị B trình bày hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Ngô Quyền, thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc ngày 07/7/1994 (nay là thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang). Chị B cung cấp giấy chứng nhận kết hôn do UBND phường Ngô Quyền làm căn cứ chứng minh.

[5.2] Tại giấy chứng nhận kết hôn do chị B cung cấp thể hiện: Ngày 07/7/1994, UBND phường Ngô Quyền, thị xã Bắc Giang chứng nhận việc kết hôn giữa “*Họ tên vợ: Trương Ngọc B, sinh 04/8/1975; Họ tên chồng: Nguyễn Văn T, sinh 05/5/1971*”. Giấy tờ về nhân thân (căn cước công dân, chứng minh nhân dân) chị B cung cấp ghi họ tên đầy đủ của chị B là Trương Thị Ngọc B, sinh 04/8/1975 (chứng nhận kết hôn ghi Trương Ngọc B). Giấy tờ nhân thân (căn cước công dân, chứng minh nhân dân) anh T cung cấp ghi anh Nguyễn Văn T sinh ngày 15/5/1971 (chứng nhận kết hôn ghi anh Nguyễn Văn T - sinh ngày 05/5/1971). Anh T trình bày chưa khi nào đến làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Ngô Quyền hay bất cứ cơ quan tổ chức nào. Theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì “*Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do nhà nước quy định... Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý*”. UBND phường Ngô Quyền cung cấp không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1994. Như

vậy, chưa có căn cứ xác định anh Nguyễn Văn T, sinh 15/5/1971 đăng ký kết hôn với chị Trương Thị Ngọc B, sinh ngày 04/8/1975 như thông tin trong giấy chứng nhận kết hôn chị B cung cấp.

[5.3] Căn cứ vào lời khai các đương sự, tài liệu thu thập được (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T - bà Trương Thị Ngọc B) xác định trong thời kỳ chung sống, anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị Ngọc B có tài sản chung gồm:

- Diện tích 61,0m<sup>2</sup> đất ở và tài sản trên đất là nhà ở 02 tầng khép kín (áp nhà cấp 3) diện tích xây dựng đồ trần 113,4m<sup>2</sup>; diện tích lợp tôn 61m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 125 tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại số 121, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa đỏ BM999508, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00917- QĐ 3199/QĐ-UBND T66-Q6 do Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang cấp ngày 31/10/2012 tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ông Nguyễn Văn T – bà Trương Thị Ngọc B. Trị giá nhà đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá là 1.930.926.000đồng.

- Diện tích 76,3m<sup>2</sup> đất ở và tài sản trên đất là 02 tầng khép kín (áp nhà cấp 3) diện tích xây dựng đồ trần 140,4m<sup>2</sup>; diện tích lợp tôn 76,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 126 tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại số 123, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa đỏ BM999507, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00918- QĐ 3200/QĐ-UBND T67-Q6 do Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang cấp ngày 31/10/2012 tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ông Nguyễn Văn T – bà Trương Thị Ngọc B. Trị giá nhà đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá là 2.413.956.000đồng.

Tổng trị giá nhà đất theo kết quả định giá là 4.344.882.000đồng.

[5.4] Theo trình bày của các đương sự thì nguồn gốc tạo lập các tài sản nêu trên là do anh T, chị B nhận chuyển nhượng của người khác bằng tiền chung của anh T, chị B. Anh Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B trình bày nguồn tiền mua diện tích 61,0m<sup>2</sup> đất ở và nhà ở 02 tầng trên đất là tiền của bà B bán nhà ở Trần Nguyên Hãn nhưng không cung cấp giấy tờ, chứng cứ chứng minh, bà B không yêu cầu gì đối với nhà đất này. Do vậy, anh T yêu cầu chia đôi tài sản chung là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 219 Bộ luật Dân sự 2015.

[5.5] Toàn bộ tài sản chung nêu trên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn T - chị Trương Thị Ngọc B. Do các bên đều yêu cầu nhận phần tài sản bằng hiện vật nên tài sản chung được chia theo hiện vật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số

40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thì tổng bề mặt chiều rộng diện tích thửa đất số 125 và bề mặt chiều rộng thửa đất 126 không đủ điều kiện tối thiểu để tách thành hai thửa có bề mặt chiều rộng bằng nhau (theo quy định tại Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 thì thửa đất sau khi tách thửa kích thước mặt tiền tối thiểu phải từ 04 m trở lên) do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia.

[5.6] Xét thấy chị B và các con đều đang sinh sống, kinh doanh ổn định tại nhà đất tranh chấp. Chị B và các con không có nơi ở nào khác. Anh T hiện đang sống cùng gia đình tại Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của chị B và các con, căn cứ khoản 2 Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình cần giao cho chị B được quyền sử dụng 76,3m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất là nhà ở 02 tầng khép kín thuộc thửa đất số 126 tờ bản đồ số 08, diện tích, địa chỉ tại số 123, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B với tổng trị giá tài sản là 2.413.956.000đồng. Giao anh T được quyền sử dụng 61,0m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất là nhà ở 02 thuộc thửa đất số 125 tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại số 121, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B với tổng trị giá tài sản là 1.930.926.000đồng.

[5.7] Tổng trị giá tài sản chung là 4.344.882.000đồng. Chị Trương Thị Ngọc B được quyền sử dụng tài sản với tổng trị giá là 2.413.956.000đồng. Anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng tài sản với tổng trị giá là 1.930.926.000đồng. Như vậy, chị Trương Thị Ngọc B phải có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch chia tài sản chung cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 241.515.000 đồng.

[6] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Trung H, anh Nguyễn Duy V, chị Đinh Thùy L không yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí:

[7.1] Hoàn trả anh Nguyễn Văn T tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng.

[7.2] Anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3000.000đồng anh T đã nộp nay anh T nhận chịu cả, không yêu cầu xem xét nên HĐXX không xem xét.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 14, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 219; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự

Căn cứ khoản 7, khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc không công nhận anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị Ngọc B là vợ chồng.

2. Về chia tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn T:

2.1. Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 61,0m<sup>2</sup> đất ở và tài sản trên đất là nhà ở 02 tầng, diện tích xây dựng đồ trần 113,4m<sup>2</sup>; diện tích lợp tôn 61m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 125 tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại số 121, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa đỏ BM999508, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00917- QĐ 3199/QĐ-UBND T66-Q6 do Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang cấp ngày 31/10/2012 tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ông Nguyễn Văn T – bà Trương Thị Ngọc B, trị giá tài sản 1.930.926.000đồng và được nhận 241.515.000 đồng (bằng chữ: *Hai trăm bốn mươi một triệu, năm trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền chênh lệch phân chia tài sản do chị Trương Thị Ngọc B trả.

Diện tích đất có các cạnh như sau: cạnh AB = 4,40m; cạnh BC= 10,77m; cạnh CD= 8,86m; cạnh DE =1,29m; cạnh EF= 2,04m; cạnh FG= 13,23m; cạnh GH= 0,27m; cạnh HI=11,38m; cạnh IA= 2,46m (có sơ đồ kèm theo).

2.2. Giao cho chị Trương Thị Ngọc B được quyền sử dụng 76,3m<sup>2</sup> đất ở và tài sản trên đất là nhà ở 02 tầng diện tích xây dựng đồ trần 140,4m<sup>2</sup>, diện tích lợp tôn 76,3m<sup>2</sup>, địa chỉ tại số 123, đường Trần Nguyên Hãn, tổ 4A, phường T, thành phố B, tỉnh B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa đỏ BM999507, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00918- QĐ 3200/QĐ-UBND T67-Q6 do Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang cấp ngày 31/10/2012 tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất ông Nguyễn Văn T – bà Trương Thị Ngọc B, trị giá tài sản là 2.413.956.000 đồng và có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn T số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 241.515.000 đồng (*bằng chữ: Hai trăm bốn mươi một triệu, năm trăm mười lăm nghìn đồng*).

Đất có các cạnh như sau: Cạnh IK= 0,43m; cạnh KL= 3,50m; cạnh LM= 6,30m; cạnh MN=4,20m; cạnh NO= 9,20m; cạnh OP= 2,08m; cạnh PQ= 4,25m; cạnh QF = 1,45m (có sơ đồ kèm theo).

### 3. Về án phí:

3.1. Hoàn trả anh Nguyễn Văn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang theo biên lai số 0001292 ngày 24/12/2021.

3.2. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 75.448.820 đồng (*bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.350.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang theo biên lai số 0001292 ngày 24/12/2021. Anh Nguyễn Văn T còn phải nộp 57.098.820 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Chị Trương Thị Ngọc B phải chịu 75.448.820 đồng (*bằng chữ: Bảy mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

### 4. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND Tp Bắc Giang;
- CCTHADS Tp Bắc Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- UBND phường Trần Nguyên Hãn, tp Bắc Giang;
- Các đương sự.
- Lưu HS vụ án; VP.

**Triệu Thị Luyện**